

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN QUẾ SƠN
TỈNH QUẢNG NAM**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 08/2025/HNGĐ-ST

Ngày: 20-01-2025

V/v: “tranh chấp về ly hôn và nuôi con”

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN QUẾ SƠN, TỈNH QUẢNG NAM**

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: ông Nguyễn Ngọc Tam .

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Bà Phan Thị Ngọc Dung;
2. Bà Hồ Thị Hoàng Nga.

- Thư ký phiên tòa: bà Hồ Thị Hoàng Sa là Thư ký Tòa án nhân dân huyện Quế Sơn, tỉnh Quảng Nam.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Quế Sơn, tỉnh Quảng Nam tham gia phiên tòa: bà Nguyễn Thị Thảo - Kiểm sát viên.

Ngày 20 tháng 01 năm 2025, tại Hội trường xét xử Tòa án nhân dân huyện Quế Sơn, tỉnh Quảng Nam xét xử sơ thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số 18/2025/TLST-HNGĐ ngày 22 tháng 10 năm 2024 về “tranh chấp về ly hôn và nuôi con chung”, theo quyết định đưa vụ án ra xét xử số 18/2024/QĐXXST-HNGĐ ngày 06 tháng 12 năm 2024 và quyết định hoãn phiên tòa số 01/2024/QĐST-HNGĐ ngày 27 tháng 12 năm 2024, giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: chị Đỗ Thị Tường V, sinh năm: 1999; địa chỉ: tổ dân phố D, phường N, thị xã Đ, tỉnh Quảng Ngãi.

* Vắng mặt có đơn xin giải quyết vắng mặt.

- Bị đơn: Anh Nguyễn Phạm B, sinh năm 1997; địa chỉ: thôn K, xã N, huyện N, tỉnh Quảng Nam.

* Vắng mặt lần thứ hai không có lý do.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

* *Tại đơn khởi kiện đề ngày 16/10/2024, Bản tự khai, trong quá trình giải quyết vụ án, nguyên đơn - chị Đỗ Thị Tường V trình bày: - Về hôn nhân: chị Đỗ Thị Tường V và anh Nguyễn Phạm B là vợ chồng hợp pháp, tự nguyện đăng ký kết hôn vào ngày 29/8/2023 tại UBND xã N, huyện N, tỉnh Quảng Nam. Thời gian đầu chung sống hạnh phúc, sau đó hai vợ chồng phát sinh nhiều mâu thuẫn do anh B cờ bạc, nợ nần, không*

có trách nhiệm với gia đình. Hiện tại chị V và anh B không sống chung. Nay chị V thấy tình cảm vợ chồng không còn, mục đích hôn nhân không đạt được do đó chị V làm đơn yêu cầu Tòa án giải quyết cho chị V được ly hôn với anh Nguyễn Phạm B.

- Về con chung: có một con chung tên Nguyễn Đỗ Đăng K, sinh ngày 24/4/2024. Hiện cháu K đang ở cùng chị V, khi ly hôn chị V có nguyện vọng nuôi con và yêu cầu anh Nguyễn Phạm B cấp dưỡng nuôi con chung mỗi tháng 2.000.000 đồng (hai triệu đồng).

- Về tài sản chung: chị V không yêu cầu Tòa án giải quyết về tài sản chung.

- Nợ chung: không có.

* *Đối với bị đơn - anh Nguyễn Phạm B:* từ khi thụ lý vụ án cho đến khi xét xử, Tòa án đã tổng đạt hợp lệ các văn bản tố tụng cho anh B, nhưng anh B vắng mặt không có lý do. Ngày 23 tháng 12 năm 2024, anh B có bản tự khai cho rằng hai vợ chồng không có mâu thuẫn gì nên không đồng ý với yêu cầu ly hôn của chị V. Về con chung, anh B đồng ý nếu ly hôn anh sẽ giao con cho chị V nuôi và sẽ cấp dưỡng mỗi tháng 2.000.000 đồng (hai triệu đồng) để nuôi con chung. Về tài sản chung và nợ chung, anh B không yêu cầu giải quyết.

Tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ: nguyên đơn - chị V nộp: 01 bản chính Giấy chứng nhận kết hôn; 01 bản sao giấy khai sinh; 02 bản sao căn cước công dân, 01 bản xác nhận thông tin cư trú. Tòa án thu thập: 01 biên bản xác minh ngày 22/10/2024, Chủ tịch Hội liên hiệp phụ nữ xã N cho biết không rõ nguyên nhân mâu thuẫn trong hôn nhân của chị V và anh B; biên bản xác minh ngày 22/10/2024, Công an xã N cho biết: *Nguyễn Phạm B có hộ khẩu thường trú và hiện đang cư trú tại địa phương.*

* Bị đơn, anh Nguyễn Phạm B vắng mặt tại phiên tòa lần thứ hai mà không có lý do.

* *Tại phiên tòa, đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Quế Sơn phát biểu ý kiến:*

Về thủ tục tố tụng: trong quá trình giải quyết vụ án kể từ khi thụ lý vụ án cho đến trước thời điểm Hội đồng xét xử nghị án, Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa thực hiện đúng quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự. Nguyên đơn thực hiện đúng quyền và nghĩa vụ của mình, bị đơn chưa thực hiện đúng các quyền và nghĩa vụ của mình theo quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự.

Về nội dung vụ án: đề nghị Hội đồng xét xử áp dụng khoản 1 Điều 28, Điều 35, Điều 39, Điều 147, khoản 2 Điều 227, Điều 228 và Điều 238 Bộ luật Tố tụng dân sự; các Điều 51, 56, 58, 81, 82, 83 và 84 Luật Hôn nhân và Gia đình; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa, căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1]. Về tố tụng:

[1.1]. Về quan hệ pháp luật và thẩm quyền giải quyết vụ án: anh Nguyễn Phạm B có nơi cư trú tại thôn K, xã N, huyện N, tỉnh Quảng Nam cũ (nay là thôn K, xã N, huyện Q, tỉnh Quảng Nam). Chị V khởi kiện yêu cầu ly hôn với anh B và yêu cầu được trực tiếp nuôi con nên quan hệ pháp luật được xác định là “*tranh chấp về ly hôn và nuôi con*” thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện Quế Sơn, tỉnh Quảng Nam theo khoản 1 Điều 28, Điều 35 và Điều 39 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

[1.2] Về sự vắng mặt của đương sự: trong quá trình giải quyết vụ án, nguyên đơn - chị Đỗ Thị Tường V có đơn xin xét xử vắng mặt; bị đơn – anh Nguyễn Phạm B đã được Tòa án triệu tập hợp lệ lần thứ hai nhưng vắng mặt không có lý do. Do đó, Hội đồng xét xử căn cứ khoản 2 Điều 227, Điều 228 và Điều 238 của Bộ luật Tố tụng dân sự tiến hành xét xử vắng mặt các đương sự tại phiên tòa.

[2] Về nội dung vụ án:

[2.1] Về hôn nhân: chị Đỗ Thị Tường V và anh Nguyễn Phạm B tự nguyện kết hôn, được Ủy ban nhân dân xã N, huyện N, tỉnh Quảng Nam (nay là huyện Q, tỉnh Quảng Nam) cấp Giấy chứng nhận kết hôn số 30 ngày 29/8/2023. Thời gian đầu chung sống hạnh phúc, sau đó phát sinh nhiều mâu thuẫn do anh B bài bạc, nợ nần, thiếu trách nhiệm với gia đình. Hiện tại chị V và anh B không sống chung, không liên quan nhau về kinh tế. Sau khi thụ lý vụ án, Tòa án đã tổng đạt hợp lệ các văn bản tố tụng nhưng anh B không tham gia các phiên xét xử.

Ngày 23/12/2024 anh B có bản tự khai trình bày ý kiến về yêu cầu ly hôn của chị V, anh B không đồng ý ly hôn; chị V kiên quyết xin ly hôn, thực tế hiện tại chị V và anh B không còn sống chung và chị V cũng có đơn xin không tiến hành hòa giải theo thủ tục tố tụng. Điều đó chứng tỏ mâu thuẫn giữa vợ chồng đã trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích hôn nhân không đạt được nên Hội đồng xét xử cần chấp nhận yêu cầu ly hôn của chị V là phù hợp với quy định tại Điều 51 và Điều 56 của Luật Hôn nhân và Gia đình.

[2.2] Về con chung: chị Đỗ Thị Tường V và anh Nguyễn Phạm B có 01 con chung tên Nguyễn Đỗ Đăng K, sinh ngày 24/4/2024. Chị V yêu cầu được trực tiếp nuôi con. Trong quá trình giải quyết vụ án, anh B cũng có ý kiến thống nhất để chị V nuôi con khi vợ chồng ly hôn. Hiện chị V đang trực tiếp nuôi dưỡng cháu K. Vì vậy, để đảm bảo quyền lợi mọi mặt của con, cần giao cháu K cho chị V trực tiếp nuôi dưỡng là phù hợp với quy định tại các Điều 81, 82 và 83 Luật Hôn nhân và Gia đình. Về cấp dưỡng nuôi con: chị V yêu cầu anh B cấp dưỡng nuôi con chung mỗi tháng 2.000.000 đồng. Trong bản tự khai ngày 23/12/2024, anh B trình bày, nếu phải ly hôn anh B đồng ý cấp dưỡng mỗi tháng 2.000.000 đồng để chị V nuôi con chung nên đề nghị Hội đồng xét xử xem xét chấp nhận.

Anh B có quyền, nghĩa vụ thăm nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con chung mà không ai được cản trở phù hợp với quy định tại Điều 82 và Điều 83 Luật Hôn nhân và Gia đình. Các đương sự có quyền yêu cầu thay đổi người trực tiếp nuôi con và mức cấp dưỡng nuôi con theo quy định tại Điều 84 Luật Hôn nhân và Gia đình.

[2.3] Về tài sản chung: không yêu cầu giải quyết nên Hội đồng xét xử không xem xét.

[2.4] Về nợ chung: không có nên Hội đồng xét xử không xem xét.

[3]. Về án phí: chị Đỗ Thị Tường V và anh Nguyễn Phạm B phải chịu án phí hôn nhân gia đình sơ thẩm theo quy định tại Điều 147 của Bộ luật Tố tụng dân sự và khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

[4]. Về quyền kháng cáo: các đương sự có quyền làm đơn kháng cáo theo quy định tại Điều 271 và Điều 273 Bộ luật Tố tụng dân sự.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 1 Điều 28, Điều 35, Điều 39, Điều 147, khoản 2 Điều 227, Điều 228, Điều 235, Điều 238, Điều 266, Điều 271 và Điều 273 Bộ luật Tố tụng dân sự; các Điều 51, 56, 81, 82, 83 và 84 Luật Hôn nhân và Gia đình; khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử: chấp nhận yêu cầu khởi kiện của chị Đỗ Thị Tường V đối với anh Nguyễn Phạm B về việc "*tranh chấp về ly hôn và nuôi con*".

1. Về hôn nhân: cho ly hôn giữa chị Đỗ Thị Tường V và anh Nguyễn Phạm B.

2. Về con chung: có một con chung tên Nguyễn Đỗ Đăng K, sinh ngày 24/4/2024.

Giao Nguyễn Đỗ Đăng K cho chị Đỗ Thị Tường V trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng và giáo dục đến tuổi thành niên (đủ 18 tuổi).

Anh Nguyễn Phạm B phải cấp dưỡng nuôi con chung mỗi tháng 2.000.000 đồng. Thời gian cấp dưỡng kể từ thời điểm bản án có hiệu lực pháp luật cho đến khi cháu Nguyễn Đỗ Đăng K thành niên.

Kể từ ngày bản án có hiệu lực pháp luật và có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án, anh Nguyễn Phạm B còn phải chịu tiền lãi của số tiền cấp dưỡng chậm thanh toán theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 của Bộ luật Dân sự năm 2015 tương ứng với thời gian chậm thanh toán.

Anh Nguyễn Phạm B có quyền, nghĩa vụ thăm nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con chung, không ai được cản trở. Các đương sự có quyền yêu cầu thay đổi người trực tiếp nuôi con và mức cấp dưỡng nuôi con theo quy định của pháp luật.

3. Về tài sản chung: không yêu cầu giải quyết.

4. Về nợ chung: không có.

5. Về án phí hôn nhân gia đình sơ thẩm là 300.000 (*Ba trăm nghìn*) đồng chị Đỗ Thị Tường V phải chịu, nhưng được trừ vào số tiền tạm ứng án phí sơ thẩm mà chị V đã nộp là 300.000 (*Ba trăm nghìn*) đồng theo Biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số

0020294 ngày 16/10/2024 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Nông Sơn, tỉnh Quảng Nam (nay là huyện Q, tỉnh Quảng Nam).

Anh Nguyễn Phạm B có nghĩa vụ chịu 300.000 đồng (ba trăm nghìn đồng) án phí sơ thẩm về cấp dưỡng.

6. Các đương sự có quyền làm đơn kháng cáo yêu cầu xét xử theo trình tự phúc thẩm trong thời hạn 15 ngày, kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết hợp lệ.

7. Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Nơi nhận:

- Các đương sự;
- TAND tỉnh Quảng Nam;
- VKSND huyện Quế Sơn;
- Chi cục THADS huyện Quế Sơn;
- UBND xã Ninh Phước (Giấy chứng nhận kết hôn số 30 ngày 29/8/2023);
- Lưu hồ sơ vụ án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

(Đã ký)

Nguyễn Ngọc Tam